CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Hồng Phúc	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Võ Đức Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Sáng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2023)
Ông Nguyễn Đăng Phát	Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 26/4/2023)
Ông Đinh Văn Dũng	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Võ Đức Nhân	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Vũ Kỳ	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phát	Phó Tổng giám đốc (Hết nhiệm kỳ ngày 04/5/2023)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH

M.S.D.N: 3000104879 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH - TP. HÀ TĨNH T. HÀ TĨNH

Lê Quốc Khánh
Tổng Giám đốc
Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Số: 2603.01-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đó tại ngày 14/3/2023.

M.S.D.N:0101202228-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Q.CẦU GIẤY - TP.HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hồng Vân
Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Đặng Thị Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**148.546.031.031**	**167.510.112.494**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.154.823.251**	**10.961.907.267**
1 Tiền	111	V.1.	4.154.823.251	10.961.907.267
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**74.102.343.609**	**77.738.578.672**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	67.458.983.478	73.647.641.134
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	6.692.816.074	3.643.833.751
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	1.079.704.256	1.637.139.315
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.129.160.199)	(1.190.035.528)
IV Hàng tồn kho	**140**		**68.683.455.465**	**77.577.873.560**
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	68.683.455.465	77.577.873.560
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.605.408.706**	**1.231.752.995**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	417.961.559	314.871.654
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.183.590.386	916.783.028
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	3.856.761	98.313
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**117.074.968.198**	**118.764.045.324**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**106.961.092.883**	**110.761.692.154**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	81.401.793.239	84.782.096.824
- *Nguyên giá*	*222*		*225.345.482.449*	*217.069.281.842*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(143.943.689.210)*	*(132.287.185.018)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	25.559.299.644	25.979.595.330
- *Nguyên giá*	*228*		*26.625.078.780*	*26.625.078.780*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(1.065.779.136)*	*(645.483.450)*
III Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.625.830.724**	**109.090.909**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7.	2.625.830.724	109.090.909
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.488.044.591**	**7.893.262.261**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	7.488.044.591	7.893.262.261
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**265.620.999.229**	**286.274.157.818**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**139.347.626.352**	**155.528.057.836**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**131.374.572.862**	**135.110.905.956**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	65.842.364.847	72.863.799.646
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	1.465.327.883	1.382.841.558
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1.638.244.518	1.983.212.883
4	Phải trả người lao động	314		7.261.726.149	9.901.193.752
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	3.414.248.750	6.909.304.946
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	6.414.875.259	6.937.933.051
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	44.500.410.041	35.131.654.705
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		837.375.415	965.415
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**7.973.053.490**	**20.417.151.880**
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	-	31.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	7.561.499.274	19.974.597.664
3	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.17.	411.554.216	411.554.216
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**126.273.372.877**	**130.746.099.982**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18.**	**125.932.716.333**	**130.349.704.800**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.344.180.000	99.344.180.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*99.344.180.000*	*99.344.180.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.223.600.000	2.223.600.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.590.810.784	11.590.810.784
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.774.125.549	17.191.114.016
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*346.045.216*	*341.586.958*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*12.428.080.333*	*16.849.527.058*
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**340.656.544**	**396.395.182**
1	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		340.656.544	396.395.182
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**265.620.999.229**	**286.274.157.818**

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Sáng	Phan Thị Tình	Lê Quốc Khánh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**422.163.665.717**	**479.666.826.997**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	5.946.587.870	6.085.996.482
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**416.217.077.847**	**473.580.830.515**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	312.141.649.934	340.765.419.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**104.075.427.913**	**132.815.410.690**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	65.452.606	218.737.951
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	4.852.934.143	4.941.064.182
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.494.652.240*	*4.190.136.201*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	68.115.782.148	86.415.834.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	15.435.988.081	20.521.707.930
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**15.736.176.147**	**21.155.542.270**
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.003.343	173.940.760
12. Chi phí khác	32	VI.7.	108.772.160	182.455.366
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(107.768.817)**	**(8.514.606)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**15.628.407.330**	**21.147.027.664**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	3.200.326.997	4.297.500.606
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**12.428.080.333**	**16.849.527.058**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11.**	**1.313,37**	**1.680,23**

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Sáng	Phan Thị Tình	Lê Quốc Khánh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***15.628.407.330***	***21.147.027.664***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.076.799.878	11.359.076.083
- Các khoản dự phòng	03		(60.875.329)	(1.190.035.528)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.052.480)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.219.572)	(16.644.002)
- Chi phí lãi vay	06		4.494.652.240	4.235.681.626
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***32.117.712.067***	***35.535.105.843***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.426.544.586	(14.161.604.346)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.894.418.095	(249.502.559)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.057.684.790)	18.288.002.983
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		302.127.765	(1.803.770.515)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.494.652.240)	(4.190.136.201)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.123.805.887)	(4.039.850.717)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.466.400.524
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(169.328.638)	(1.162.595.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***22.895.330.958***	***30.682.049.421***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.792.940.422)	(29.017.193.075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.219.572	7.553.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(10.785.720.850)***	***(29.000.549.073)***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.730.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		242.569.379.307	257.664.112.496
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(245.613.722.361)	(248.576.359.935)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.895.068.800)	(9.461.418.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(18.939.411.854)***	***4.356.334.561***

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(6.829.801.746)**	**6.037.834.909**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10.961.907.267**	**4.924.072.358**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.717.730	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1.**	**4.154.823.251**	**10.961.907.267**

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Sáng	Phan Thị Tình	Lê Quốc Khánh

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tĩnh được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3000104879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 29/12/2004. Công ty có 19 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000104879 thay đổi lần 19 ngày 29/12/2022 (thay đổi vốn điều lệ) thì vốn Điều lệ của Công ty là **99.344.180.000 đồng** *(Bằng chữ: Chín mươi chín tỷ, ba trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn)* .

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 27/02/2017 theo Quyết định số 137/QĐ-SGDHN ngày 27/02/2017 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HDP, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 9.934.418 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh; Sản xuất nguyên phụ liệu, sản xuất thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người;

- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất đồ uống không cồn; Bán buôn đồ uống;

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hóa chất, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người. Bán lẻ vắc xin, sinh phẩm y tế;

- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng. Tư vấn thuốc và sức khỏe;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế; Bán buôn vắc xin, sản phẩm y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước uống tinh khiết, nước giải khát;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát, thi công các công trình lắp đặt, xây dựng máy móc thiết bị y tế và dược phẩm;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, thi công, lắp đặt các công trình, máy móc, thiết bị y tế và dược phẩm;

- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp.

Trụ sở Công ty tại: Số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Số 3, ngõ 122, đường Láng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 18, đường 50B, khu phố 9, phường Tân Tạo, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa	510 Hải Thượng Lãn Ông, Tp. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh tỉnh Nghệ An	Liền kề 1-12, đường Lê Nin, xóm 19, xã Nghi Phú, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh huyện Lộc Hà	Xóm 1, xã Thạch Mỹ, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Kỳ Anh	Khu phố 2, thị trấn Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh Thành phố Hà Tĩnh	167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Thạch Hà	Khối 10, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Cẩm Xuyên	Tổ 13, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Can Lộc	Khối 6B, thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Nghi Xuân	Khối 4, thị trấn Nghi Xuân, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Đức Thọ	Xóm Cầu Đôi, xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Hương Sơn	Khối 1, thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Hương Khê	Khối 8, thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng	187 Nguyễn Xí, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Nha Trang	Lô 09-STH24 đường số 10, khu đô thị mới Lê Hồng Phong I, phường Phước Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2023 là 574 nhân viên (Tại 31/12/2022 là 604 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; Chi phí bảo trì phần mềm; Chi phí san nền, giải phóng mặt bằng, khảo sát ở Cẩm Vịnh; Sửa chữa, cải tạo văn phòng, nhà máy; Thuê ki ốt kinh doanh tại Chợ Bộng - Đức Bồng - Vũ Quang; Chi phí dịch vụ phần mềm và các chi phí trả trước khác chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 3 năm.

Chi phí bảo trì phần mềm: Chi phí bảo trì phần mềm quản lý hệ thống phân phối ERP phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo thời gian thực tế trên hợp đồng bảo trì.

Chi phí san nền, giải phóng mặt bằng, khảo sát ở Cẩm Vịnh là toàn bộ các khoản chi phí mà Công ty chi ra phục vụ cho việc giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng Nhà máy Cẩm Vịnh và được phân bổ theo thời gian khấu hao của Nhà máy,

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, nhà máy là các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí thuê ki ốt kinh doanh tại Chợ Bộng - Đức Bồng - Vũ Quang là chi phí trả trước tiền thuê ki ốt kinh doanh phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo thời gian thực tế theo thỏa thuận hợp đồng.

Chi phí dịch vụ phần mềm là chi phí trả trước gói dịch vụ sử dụng phần mềm phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo thời gian sử dụng phần mềm quy định tại hợp đồng cung cấp dịch vụ phần mềm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí trích trước của các chương trình khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.

- Hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ không quá 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện tại quỹ có thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau/ tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi (lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, phí bảo lãnh hợp đồng và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm.

17. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.123.687.495	730.033.341
Tiền gửi ngân hàng	2.665.135.756	10.094.636.926
Tiền đang chuyển	366.000.000	137.237.000
Cộng	**4.154.823.251**	**10.961.907.267**

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Song Vàng	414.687.792	-	3.933.517.652	-

Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Hà Tĩnh	3.607.586.532	-	5.251.830.544	-
Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	3.355.339.181	-	3.025.030.187	-
Công ty CP Rosabela Việt Nam	3.332.631.770	-	3.394.457.928	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Khánh Nguyên	4.540.682.786	-	-	-
Các đối tượng khác	52.208.055.417	(1.129.160.199)	58.042.804.823	(1.186.035.528)
Cộng	**67.458.983.478**	**(1.129.160.199)**	**73.647.641.134**	**(1.186.035.528)**

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Xây lắp 998	1.200.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Bình Tài	-	-	2.064.289.000	-
Ennovpha Industries (Asia) Limited	2.202.937.440	-	-	-
Các đối tượng khác	3.289.878.634	-	1.579.544.751	-
Cộng	**6.692.816.074**	**-**	**3.643.833.751**	**-**

4. Phải thu khác

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác	651.980.941	-	689.270.575	(4.000.000)
Thiều Đăng Hưng	*131.902.225*	-	*131.902.225*	-
Các đối tượng khác	*520.078.716*	-	*557.368.350*	*(4.000.000)*
Tạm ứng	427.723.315	-	947.868.740	-
Phan Anh Huy	*49.637.878*	-	*94.819.908*	-
Nguyễn Mạnh Cường	*20.000.864*	-	*34.778.720*	-
Các đối tượng khác	*358.084.573*	-	*818.270.112*	-
Cộng	**1.079.704.256**	**-**	**1.637.139.315**	**(4.000.000)**

b) Phải thu khác của các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	***1.129.160.199***	-	***1.807.037.171***	***621.001.643***
Phòng khám đa khoa Thiện Tâm	216.530.614	-	216.530.614	-
Ông Vifon	-	-	167.808.850	-
Công ty TNHH Dược VTYT Phúc Đức	-	-	160.544.433	-
Công ty CP Dược - Vật tư y tế Gia Lai	134.757.128	-	134.757.128	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Cao Nguyên	134.372.574	-	134.372.574	-
Từ Thị Sâm	621.001.643	-	621.001.643	621.001.643
Các đối tượng khác	22.498.240	-	372.021.929	-
Phải thu khác	-	-	***4.000.000***	-
Võ Văn Ka	-	-	4.000.000	-
Cộng	**1.129.160.199**	-	**1.811.037.171**	**621.001.643**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.228.920.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	32.658.511.409	-	40.560.427.716	-
Công cụ, dụng cụ	196.108.293	-	1.691.433.815	-
Thành phẩm	24.992.065.991	-	26.734.693.316	-
Hàng hóa	9.607.849.772	-	8.591.318.713	-
Cộng	**68.683.455.465**	-	**77.577.873.560**	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công trình xưởng sản xuất viên nang mềm	109.090.909	109.090.909
Chi phí cải tạo Văn phòng và cổng chính Công ty	2.516.739.815	-
Cộng	**2.625.830.724**	**109.090.909**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2023	**109.246.101.636**	**94.097.897.710**	**13.725.282.496**	**217.069.281.842**
Mua trong năm	-	4.847.176.909	1.239.768.182	6.086.945.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.189.255.516	-	-	2.189.255.516
Số dư ngày 31/12/2023	**111.435.357.152**	**98.945.074.619**	**14.965.050.678**	**225.345.482.449**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2023	**57.242.261.264**	**66.282.043.281**	**8.762.880.473**	**132.287.185.018**
Khấu hao trong năm	4.276.923.566	5.961.310.953	1.418.269.673	11.656.504.192
Số dư ngày 31/12/2023	**61.519.184.830**	**72.243.354.234**	**10.181.150.146**	**143.943.689.210**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	**52.003.840.372**	**27.815.854.429**	**4.962.402.023**	**84.782.096.824**
Tại ngày 31/12/2023	**49.916.172.322**	**26.701.720.385**	**4.783.900.532**	**81.401.793.239**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 98.581.800.278 VND (Tại ngày 31/12/2022 là: 93.166.957.060 VND).

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 63.897.021.636 VND (Tại ngày 31/12/2022 (Trình bày lại): 67.414.144.254 VND).

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	**22.422.122.000**	**4.202.956.780**	**26.625.078.780**
Số dư ngày 31/12/2023	**22.422.122.000**	**4.202.956.780**	**26.625.078.780**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2023	**-**	**645.483.450**	**645.483.450**
Khấu hao trong năm	-	420.295.686	**420.295.686**
Số dư ngày 31/12/2023	**-**	**1.065.779.136**	**1.065.779.136**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	**22.422.122.000**	**3.557.473.330**	**25.979.595.330**
Tại ngày 31/12/2023	**22.422.122.000**	**3.137.177.644**	**25.559.299.644**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.073.122.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	***417.961.559***	***314.871.654***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	328.921.969	314.871.654
Chi phí bảo hiểm	89.039.590	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b) Dài hạn	***7.488.044.591***	***7.893.262.261***
Chi phí san nền, giải phóng mặt bằng, khảo sát ở Cẩm Vịnh	2.862.427.316	3.202.517.696
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	853.608.115	1.299.009.689
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, nhà máy	2.377.834.294	3.024.025.476
Thuê ốt kinh doanh tại Chợ Bộng - Đức Bồng - Vũ Quang	129.806.512	177.008.884
Chi phí phần mềm Base	1.179.900.000	-
Chi phí trả trước khác	84.468.354	190.700.516
Cộng	**7.906.006.150**	**8.208.133.915**

11. Phải trả người bán

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Hóa Dược Quốc tế Hà Nội	4.752.574.840	4.752.574.840	2.603.222.000	2.603.222.000
Công ty TNHH Bao Bì Tấn Thành	1.490.430.335	1.490.430.335	2.372.465.094	2.372.465.094
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	5.035.087.400	5.035.087.400	7.393.775.400	7.393.775.400
Công ty TNHH MTV Dược Anpharma	-	-	3.134.712.500	3.134.712.500
Công ty CP Dược phẩm Vĩnh Phúc	126.899.990	126.899.990	2.843.186.236	2.843.186.236
Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam (FKV)	1.515.874.412	1.515.874.412	2.892.689.510	2.892.689.510
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế thành phố HCM	-	-	6.822.887.708	6.822.887.708
Công ty CP Dược thiết bị y tế Hà Giang	5.028.537.499	5.028.537.499	2.129.465.310	2.129.465.310
Công ty TNHH Linh Hưng	2.098.327.100	2.098.327.100	1.900.361.250	1.900.361.250
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Sapharco)	9.895.500.000	9.895.500.000	-	-
Công ty CP Thương mại Dược phẩm 3A	2.779.620.000	2.779.620.000	-	-
Các đối tượng khác	33.119.513.271	33.119.513.271	40.771.034.638	40.771.034.638
Cộng	**65.842.364.847**	**65.842.364.847**	**72.863.799.646**	**72.863.799.646**

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	1.507.455	-
Sun Jeu Pharma Co., Ltd	480.555.739	-
Sambath Sery Vattanac Co.,Ltd	65.115.608	909.820.015
Công ty TNHH Dược phẩm Liên Hoa	165.936.920	-
Các đối tượng khác	752.212.161	473.021.543
Cộng	**1.465.327.883**	**1.382.841.558**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	409.863.902	4.204.516.007	4.516.187.920	98.191.989
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	329.280.792	329.280.792	-
Thuế thu nhập cá nhân	245.350.284	1.803.260.104	1.909.431.651	139.178.737
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.267.655.060	3.200.326.997	3.123.805.887	1.344.176.170
Thuế tiêu thụ đặc biệt	60.343.637	471.167.846	474.813.861	56.697.622
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	384.146.544	384.146.544	-
Các loại thuế khác	-	32.400.000	32.400.000	-
Phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác	-	24.423.337	24.423.337	-
Cộng	**1.983.212.883**	**10.449.521.627**	**10.794.489.992**	**1.638.244.518**
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.758.448	2.758.448
Các loại thuế khác	-	-	1.000.000	1.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	98.313	-	-	98.313
Cộng	**98.313**	**-**	**3.758.448**	**3.856.761**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Vay

	31/12/2023 VND		Trong năm VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**44.500.410.041**	**44.500.410.041**	**246.083.860.119**	**236.715.104.783**	**35.131.654.705**	**35.131.654.705**
a1) Vay ngắn hạn	***34.974.240.753***	***34.974.240.753***	***236.557.690.831***	***234.752.392.892***	***33.168.942.814***	***33.168.942.814***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	32.958.508.762	32.958.508.762	145.456.282.996	141.026.347.901	28.528.573.667	28.528.573.667
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	2.015.731.991	2.015.731.991	91.101.407.835	93.726.044.991	4.640.369.147	4.640.369.147
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	***9.526.169.288***	***9.526.169.288***	***9.526.169.288***	***1.962.711.891***	***1.962.711.891***	***1.962.711.891***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	1.852.200.000	1.852.200.000	1.852.200.000	1.550.211.891	1.550.211.891	1.550.211.891
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (4)	7.661.160.040	7.661.160.040	7.661.160.040	412.500.000	412.500.000	412.500.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (5)	12.809.248	12.809.248	12.809.248	-	-	-
b) Dài hạn	**7.561.499.274**	**7.561.499.274**	**6.011.688.476**	**18.424.786.866**	**19.974.597.664**	**19.974.597.664**
Vay dài hạn	***7.561.499.274***	***7.561.499.274***	***6.011.688.476***	***18.424.786.866***	***19.974.597.664***	***19.974.597.664***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	2.214.712.886	2.214.712.886	3.365.098.886	3.427.114.226	2.276.728.226	2.276.728.226
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (4)	5.346.786.388	5.346.786.388	2.646.589.590	14.835.172.640	17.535.369.438	17.535.369.438
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (5)	-	-	-	162.500.000	162.500.000	162.500.000
Cộng	**52.061.909.315**	**52.061.909.315**	**252.095.548.595**	**255.139.891.649**	**55.106.252.369**	**55.106.252.369**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(1) Hợp đồng vay theo hạn mức số 90/23/NH/KHDN ngày 21/12/2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Hạn mức dư nợ: 40 tỷ đồng; Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; Thời hạn vay: 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm theo (các) biện pháp bảo đảm hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng. Lãi suất vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

(2) Hợp đồng vay theo hạn mức số 01/2023/511085/HĐTD ngày 10/05/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Hạn mức dư nợ: 45 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn vay: được ghi trên từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 01/2014/511085/HĐBĐ ngày 24/3/2014; Số 03/2014/511085/HĐBĐ ngày 11/8/2014; Số 01/2016/511085/HĐBĐ ngày 04/3/2016; Số 03/2017/511085/HDDBFF ngày 25/10/2017. Lãi suất vay: chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(3) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay từng lần trung dài hạn số 04/23/TDH/KHDN ngày 20/12/2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền cho vay tối đa là 657.970.950 đồng; Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến Phương án Đầu tư 03 Máy thiết bị xử lý không khí kết hợp dàn ngưng tụ để nâng cao năng lực sản xuất; Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất vay cố định 6,9%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian còn lại theo thông báo lãi suất của Ngân hàng; Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản là Tài sản trên đất, máy móc thiết bị, Hàng tồn kho, Khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 1313/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013; Hợp đồng thế chấp số 01/TDTS/645898 ngày 26/12/2014; số 820/20/TC/KHDN ngày 07/12/2020; 13/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013; số 15/3524TC/VCB.HTI ngày 24/6/2015; số 16/2501TC/CB.HTI ngày 22/02/2016; số 16/2510TC/KHDN ngày 24/10/2016; 906/20/TC/KHDN ngày 29/10/2020; số 349/2019/TC/KHDN ngày 03/4/2019; số 350/2019/TC/KHDN ngày 03/4/2019; số 260/21/TC/KHDN ngày 23/9/2021; số 16/23/TC/KHDN ngày 14/3/2023; số 21/23/TC/KHDN ngày 28/6/2023; số 85/23/TC/KHDN ngày 09/12/2023 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Hợp đồng vay từng lần trung dài hạn số 02/23/TDH/KHDN ngày 29/6/2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền cho vay tối đa là 936.571.500 đồng; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc Đầu tư 03 máy móc thiết bị để nâng cao năng lực sản xuất bao gồm: 01 Máy hòa tan 8 cốc PTWS 820D, Model: PTWS 820D; 01 Máy phân cực kế, Model: MCP 4100 và 01 Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV, Model: LC-2050; Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất vay cố định 8,7%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian còn lại theo thông báo lãi suất của Ngân hàng; Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản là Tài sản trên đất, máy móc thiết bị, Hàng tồn kho, Khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 1313/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013; Hợp đồng thế chấp số 01/TDTS/645898 ngày 26/12/2014; số 820/20/TC/KHDN ngày 07/12/2020; 13/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013; số 15/3524TC/VCB.HTI ngày 24/6/2015; số 16/2501TC/CB.HTI ngày 22/02/2016; số 16/2510TC/KHDN ngày 24/10/2016; 906/20/TC/KHDN ngày 29/10/2020; số 349/2019/TC/KHDN ngày 03/4/2019; số 350/2019/TC/KHDN ngày 03/4/2019; số 260/21/TC/KHDN ngày 23/9/2021; số 16/23/TC/KHDN ngày 14/3/2023 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Hợp đồng vay từng lần trung dài hạn số 01/23/TDH/KHDN ngày 15/3/2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền cho vay tối đa là 1,8 tỷ đồng; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc Đầu tư Máy trộn nhũ hóa chân không, Model: SY-HME-200 để nâng cao năng lực sản xuất; Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất vay cố định 9,8%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian còn lại theo thông báo lãi suất của Ngân hàng; Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản là Tài sản trên đất, máy móc thiết bị, Hàng tồn kho, Khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 1313/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013; Hợp đồng thế chấp số 01/TDTS/645898 ngày 26/12/2014; số 820/20/TC/KHDN ngày 07/12/2020; 13/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013; số 15/3524TC/VCB.HTI ngày 24/6/2015; số 16/2501TC/CB.HTI ngày 22/02/2016; số 16/2510TC/KHDN ngày 24/10/2016; 906/20/TC/KHDN ngày 29/10/2020; số 349/2019/TC/KHDN ngày 03/4/2019; số 350/2019/TC/KHDN ngày 03/4/2019; số 260/21/TC/KHDN ngày 23/9/2021; số 16/23/TC/KHDN ngày 14/3/2023 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Hợp đồng tín dụng số 02/22/TDH/KHDN ngày 19/4/2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền cho vay tối đa là 2.160.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư 01 máy dập viên cao tốc, Model: JC-SH-31D để nâng cao năng lực sản xuất. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất vay cố định 12 tháng đầu 7,5%/năm, thời gian còn lại theo thông báo lãi suất của Ngân hàng; Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản là Tài sản trên đất, máy móc thiết bị, Hàng tồn kho, Khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 1313/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013; Hợp đồng thế chấp số 01/TDTS/645898 ngày 26/12/2014; số 820/20/TC/KHDN ngày 07/12/2020; 13/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013; số 15/3524TC/VCB.HTI ngày 24/6/2015; số 16/2501TC/CB.HTI ngày 22/02/2016; số 16/2510TC/KHDN ngày 24/10/2016; 906/20/TC/KHDN ngày 29/10/2020; số 349/2019/TC/KHDN ngày 03/4/2019; số 350/2019/TC/KHDN ngày 03/4/2019; số 260/21/TC/KHDN ngày 24/9/2021 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng số 03/2021/511085/HĐTD ngày 21/10/2021; Hợp đồng số 05/2021/511085/HĐTD ngày 01/11/2021; Hợp đồng số 04/2021/511085/HĐTD ngày 15/10/2021; Hợp đồng số 01/2021/511085/HĐTD ngày 04/5/2021; Hợp đồng số 02/2020/511085/HĐTD ngày 28/5/2020; Hợp đồng số 03/2019/511085/HĐTD ngày 29/7/2019; Hợp đồng số 02/2019/511085/HĐTD ngày 26/7/2019; Hợp đồng số 01/2019/511085/HĐTD ngày 06/6/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Thời hạn vay 36 tháng và 60 tháng; Mục đích vay: Mua sắm tài sản ; Lãi suất: Lãi suất áp dụng cụ thể theo từng hợp đồng; Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp kèm theo từng hợp đồng vay được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Công ty. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2023 là 4.955.130.096 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 04/2023/511085/HĐTD ngày 28/11/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay 900 triệu đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: Đầu tư 01 Xe ô tô con Kia Carnival-2.2D-Premium-8S theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số K231142 ngày 14/11/2023 được ký giữa Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Ô tô Hoàng Hà; Lãi suất vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 7%/năm, thời gian còn lại áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng VND của BIDV Hà Tĩnh tại thời điểm áp dụng cộng (+) margin 2,6%/năm và tuân thủ trần, sàn lãi suất cho vay theo quy định tương ứng với từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm khác giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này giữa Khách hàng với Ngân hàng. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2023 là 900 triệu đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Hợp đồng tín dụng số 03/2023/511085/HĐTD ngày 25/9/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay 3.360.000.000 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: Đầu tư 07 máy móc thiết bị phục vụ sản xuất thuốc nhỏ mắt theo Hợp đồng mua bán số AS-HT230920 ngày 20/9/2023 được ký giữa Công ty CP Dược Hà Tĩnh và Ennovpha Industries (Asia) Limited; Lãi suất vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 7,3%/năm, thời gian còn lại áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng VND của BIDV Hà Tĩnh tại thời điểm áp dụng cộng (+) margin 2,6%/năm và tuân thủ trần, sàn lãi suất cho vay theo quy định tương ứng với từng thời kỳ. Lãi suất kỳ đầu tiên sau thời gian ưu đãi được áp dụng từ ngày 25/9/2024 đến ngày 01/3/2025. Lãi suất các kỳ tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần và được điều chỉnh vào ngày 01/3 và 01/9 hàng năm; Biện pháp đảm bảo: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm khác giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này giữa Công ty với Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2023 là 905.875.550 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2023/511085/HĐTD ngày 25/8/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay 1.896.785.100 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị là Máy chiết chai, đóng nút trong, nắp ngoài tự động, Model: CJ-500V theo Hợp đồng kinh tế số 27/ND-23 ngày 08/8/2023 được ký giữa Công ty CP Dược Hà Tĩnh và Công ty TNHH Thiết bị New Diamond; Lãi suất vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 7,3%/năm, thời gian còn lại áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng VND của BIDV Hà Tĩnh tại thời điểm áp dụng cộng (+) margin 2,6%/năm và tuân thủ trần, sàn lãi suất cho vay theo quy định tương ứng với từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm khác giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này giữa Công ty với Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2023 là 600.714.040 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2022/511085/HĐTD ngày 24/5/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay 4,9 tỷ đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý thực hiện đầu tư dự án nhà ở cán bộ công nhân viên Công ty CP Dược Hà Tĩnh - Chi nhánh Nha Trang; Lãi suất vay cố định trong 24 tháng VND của BIDV Hà Tĩnh tại thời điểm áp dụng cộng (+) margin 2,8%/năm. Biện pháp đảm bảo: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm khác giao kết cùng ngày và sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này giữa Công ty với Ngân hàng là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của thửa đất số 63, tờ bản đồ số 42, địa chỉ: Lô 09 - STH24 Đường số 10, Khu đô thị mới Lê Hồng Phong I, Phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty tại Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2023 là 2.410.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 06/2022/511085/HĐTD ngày 24/8/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay 831.852.000 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: Thanh toán tiền hệ thống máy sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC; Lãi suất: lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 8,6%/năm. Sau thời gian trên áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng VND của BIDV Hà Tĩnh tại thời điểm áp dụng cộng (+) margin 2,8%/năm và tuân thủ trần, sàn lãi suất cho vay theo quy định tương ứng với từng thời kỳ. Lãi suất kỳ đầu tiên thời gian ưu đãi được áp dụng từ ngày 24/8/2023 đến ngày 01/9/2023. Lãi suất các kỳ tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần và được điều chỉnh vào ngày 01/3 và ngày 01/9 hàng năm; Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 06/2022/511085/HĐBĐ ngày 24/8/2022 được ký giữa Công ty và Ngân hàng. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2023 là 477.282.000 đồng.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2022/511085/HĐTD ngày 06/7/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay 4.986.487.200 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: Đầu tư tài sản là 08 máy móc, thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất, đóng gói dược phẩm, cụ thể: 01 Hệ thống máy xát hạt Quadro Comil 194, 01 máy đóng nang cứng, 01 máy lau viên nang, 01 máy đóng hộp tự động, 01 máy bao phim tự động, 01 máy đóng gói (vỉ thuốc), 01 máy nghiền đinh, 01 máy trộn cao tốc; Lãi suất vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng VND của BIDV Hà Tĩnh tại thời điểm áp dụng cộng (+) margin 2,8%/năm và tuân thủ trần, sàn lãi suất cho vay theo quy định tương ứng với từng thời kỳ. Lãi suất kỳ đầu tiên được áp dụng tại thời điểm giải ngân. Lãi suất các kỳ tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần và được điều chỉnh vào ngày 01/3 và ngày 01/9 hàng năm; Biện pháp đảm bảo: ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2023 là 2.758.944.742 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 046CN299.HĐTD ngày 23/01/2019 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội; Số tiền vay không vượt quá 750 triệu đồng được giải ngân một lần hoặc nhiều lần theo đề nghị của Bên Vay vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn giải ngân; Mục đích vay: Mua xe ô tô Toyota Fortuner theo Hợp đồng mua bán số 00150119/THD-HDMB ngày 02/01/2019 phục vụ kinh doanh; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu; Lãi suất vay: lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân; Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota Fortuner số khung MHFJB3G4J1101887, số máy: 2GDC470938 đứng tên Chi nhánh Công ty CP Dược Hà Tĩnh tại Hà Nội cùng với bản chính giấy tờ sở hữu, sử dụng Tài sản bảo đảm bằng cách ký kết các hợp đồng bảo đảm. Số dư nợ gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2023 là 12.809.248 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bán hàng phải trả	3.344.127.649	6.909.304.946
Chi phí lãi vay	70.121.101	-
Cộng	**3.414.248.750**	**6.909.304.946**

16. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	***6.414.875.259***	***6.937.933.051***
Tài sản thừa chờ giải quyết	31.596.220	-
Kinh phí công đoàn	1.100.815.470	869.320.565
Bảo hiểm xã hội	1.064.541.033	587.729.732
Bảo hiểm y tế	186.452.857	86.336.706
Bảo hiểm thất nghiệp	6.691.422	38.138.178
Phải trả về cổ phần hóa	1.320.000	1.320.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	133.572.030
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.023.458.257	5.221.515.840
Nhận ký cược của trình dược viên	*2.440.342.406*	*3.010.512.213*
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	*1.583.115.851*	*2.211.003.627*
b) Dài hạn	-	***31.000.000***
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	31.000.000
Cộng	**6.414.875.259**	**6.968.933.051**

b) Phải trả khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

17. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	**411.554.216**	**411.554.216**
Số dư tại ngày 31/12/2023	**411.554.216**	**411.554.216**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	**94.614.180.000**	**2.223.600.000**	**9.803.004.958**	**106.640.784.958**
Lãi trong năm trước	-	-	16.849.527.058	**16.849.527.058**
Tăng vốn trong năm trước	4.730.000.000	-	-	**4.730.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chia cổ tức	-	-	(9.461.418.000)	**(9.461.418.000)**
Số dư tại ngày 31/12/2022	**99.344.180.000**	**2.223.600.000**	**17.191.114.016**	**118.758.894.016**
Lãi trong năm nay	-	-	12.428.080.333	**12.428.080.333**
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(950.000.000)	**(950.000.000)**
Chia cổ tức (*)	-	-	(15.895.068.800)	**(15.895.068.800)**
Số dư tại ngày 31/12/2023	**99.344.180.000**	**2.223.600.000**	**12.774.125.549**	**114.341.905.549**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023 của Công ty CP Dược Hà Tĩnh.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Lê Hồng Phúc	9.217.390.000	9.217.390.000
Nguyễn Đăng Phát	7.447.630.000	7.447.630.000
Lê Quốc Khánh	11.485.790.000	11.485.790.000
Võ Đức Nhân	6.455.600.000	6.455.600.000
Các cổ đông khác	64.737.770.000	64.737.770.000
Cộng	**99.344.180.000**	**99.344.180.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	**99.344.180.000**	**99.344.180.000**
Vốn góp đầu năm	99.344.180.000	94.614.180.000
Vốn góp tăng trong năm	-	4.730.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	99.344.180.000	99.344.180.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**15.895.068.800**	**9.461.418.000**

d) Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.934.418	9.934.418
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.934.418	9.934.418
- Cổ phiếu phổ thông	*9.934.418*	*9.934.418*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.934.418	9.934.418
- Cổ phiếu phổ thông	*9.934.418*	*9.934.418*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	11.590.810.784	-	-	11.590.810.784
Cộng	**11.590.810.784**	**-**	**-**	**11.590.810.784**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

* ***Mục đích trích lập quỹ:***

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	16.435,07	18.283,30

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 VND
Ông Vifon	167.808.850
Công ty TNHH Dược Vật tư Y tế Phúc Đức	160.544.433
Võ Văn Ka	4.000.000
Các đối tượng khác	349.523.689
Cộng	**681.876.972**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	421.274.093.192	479.103.917.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	632.727.273	546.545.455
Doanh thu khác	256.845.252	16.363.637
Cộng	**422.163.665.717**	**479.666.826.997**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	5.432.364.969	4.439.966.507
Hàng bán bị trả lại	514.222.901	1.646.029.975
Cộng	**5.946.587.870**	**6.085.996.482**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán hàng	312.120.086.472	340.765.419.825
Giá vốn khác	21.563.462	-
Cộng	**312.141.649.934**	**340.765.419.825**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.219.572	7.553.093
Chiết khấu thanh toán được hưởng	20.986.530	68.585.461
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23.609.177	142.599.397
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	10.508.730	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.128.597	-
Cộng	**65.452.606**	**218.737.951**

5. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	4.494.652.240	4.190.136.201
Chiết khấu thanh toán	181.577.699	608.548.477
Phí bảo lãnh hợp đồng	141.152.004	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	35.552.200	142.379.504
Cộng	**4.852.934.143**	**4.941.064.182**

6. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	9.090.909
Thu nhập từ xử lý công nợ	1.003.343	164.849.851
Cộng	**1.003.343**	**173.940.760**

7. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản phạt hành chính	88.513.437	132.977.993
Chi phí khác	20.258.723	49.477.373
Cộng	**108.772.160**	**182.455.366**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***68.115.782.148***	***86.415.834.259***
Chi phí nhân viên	33.460.294.025	35.299.971.459
Chi phí vật liệu, bao bì	97.481.904	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	616.450.589	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	3.306.771.329	3.154.782.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.533.102.200	-
Chi phí bằng tiền khác	28.101.682.101	47.961.079.877
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***15.447.525.310***	***20.521.707.930***
Chi phí nhân viên quản lý	5.040.792.941	5.306.089.533
Chi phí dụng cụ quản lý	334.662.357	552.256.770
Chi phí đồ dùng văn phòng	234.497.868	-
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	866.907.467	736.493.342
Thuế, phí và lệ phí	418.549.344	439.593.449
Chi phí dự phòng	621.001.643	1.190.035.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.138.938.128	-
Chi phí bằng tiền khác	6.792.175.562	12.297.239.308
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	***(11.537.229)***	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(11.537.229)	-
Cộng	**83.551.770.229**	**106.937.542.189**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.698.880.021	296.874.210.282
Chi phí nhân công	64.227.152.131	70.443.756.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.076.799.878	11.359.076.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.622.546.092	10.085.503.068
Chi phí khác bằng tiền	43.598.474.930	58.940.415.702
Cộng	**320.223.853.052**	**447.702.962.014**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	15.628.407.330	21.147.027.664
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	266.792.160	340.475.366
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	15.895.199.490	21.487.503.030
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.179.039.898	4.297.500.606
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	21.287.099	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.200.326.997	4.297.500.606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.428.080.333	16.849.527.058
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(950.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	*950.000.000*
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	950.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.428.080.333	15.899.527.058
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.462.714	9.462.714
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.313,37	1.680,23

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Công ty. Năm 2023, lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Do trên Báo cáo tài chính năm 2022 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 01-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2022 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022		
	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.849.527.058	-	16.849.527.058
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(950.000.000)	(950.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	*950.000.000*	*950.000.000*
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*950.000.000*	*950.000.000*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.849.527.058	(950.000.000)	15.899.527.058
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.462.714	-	9.462.714
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.780,62	(100,39)	1.680,23

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	242.569.379.307
Cộng	**242.569.379.307**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	245.613.722.361
Cộng	**245.613.722.361**

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Hồng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Võ Đức Nhân	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Sáng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/4/2023)
Ông Đinh Văn Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Phát	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/4/2023)
Ông Phạm Vũ Kỳ	Phó Tổng giám đốc
Ông Phan Anh Huy	Trưởng ban kiểm soát
Bà Bùi Thị Hoa	Thành viên ban kiểm soát
Ông Phan Đình Tiến	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phan Thị Tình	Quyền Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 04/5/2023)

****) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tạm ứng		
Ông Đinh Văn Dũng	358.000.000	166.374.599
Ông Phan Anh Huy	52.000.000	115.000.000
Ông Võ Đức Nhân	50.000.000	100.000.000

Ông Nguyễn Hữu Sáng	10.000.000	-
Ông Phan Đình Tiến	120.000.000	15.000.000
Hoàn ứng		
Ông Đinh Văn Dũng	335.842.508	184.378.400
Ông Phan Anh Huy	97.182.030	143.900.291
Ông Võ Đức Nhân	110.000.000	25.000.000
Ông Nguyễn Hữu Sáng	10.000.000	-
Ông Phan Đình Tiến	122.386.000	13.312.000

	Năm 2023 VND
Cổ tức	
Ông Lê Hồng Phúc	1.474.782.400
Ông Lê Quốc Khánh	1.837.726.400
Ông Võ Đức Nhân	1.032.896.000
Ông Đinh Văn Dũng	409.201.600
Ông Nguyễn Đăng Phát	1.191.620.800
Ông Phạm Vũ Kỳ	62.081.600
Ông Phan Anh Huy	23.448.000
Bà Bùi Thị Hoa	104.459.200
Ông Phan Đình Tiến	20.236.800
Bà Phan Thị Tình	164.489.600

****) Số dư với các bên liên quan***

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tạm ứng		
Ông Đinh Văn Dũng	22.157.492	-
Ông Phan Anh Huy	49.637.878	94.819.908
Ông Võ Đức Nhân	15.000.000	75.000.000
Ông Phan Đình Tiến	-	2.386.000

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác	3.384.253.832	3.233.951.227
Thu nhập của thành viên Ban kiểm soát	833.882.722	833.736.851
Cộng	**4.218.136.554**	**4.067.688.078**

Chi tiết từng thành viên như sau:

Thu nhập của thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	*Chức vụ*	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Hồng Phúc	Chủ tịch HĐQT	616.422.900	587.863.946
Ông Đinh Văn Dũng	Thành viên HĐQT	402.278.071	394.737.301
Ông Nguyễn Đăng Phát	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2023)	213.444.250	552.541.196
Ông Nguyễn Hữu Sáng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2023)	207.305.960	-
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	747.833.277	743.375.904
Ông Võ Đức Nhân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	577.868.974	554.634.105
Ông Phạm Vũ Kỳ	Phó Tổng giám đốc	418.751.900	400.798.775
Bà Phan Thị Tình	Quyền Kế toán trưởng (Bổ nhiệm 04/5/2023)	200.348.500	
Thu nhập của Ban kiểm soát			
Ông Phan Anh Huy	Trưởng Ban kiểm soát	317.531.250	305.880.374
Bà Bùi Thị Hoa	Thành viên Ban kiểm soát	247.249.939	260.149.588
Ông Phan Đình Tiến	Thành viên Ban kiểm soát	269.101.533	267.706.889
Cộng		**4.218.136.554**	**4.067.688.078**

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Sáng	Phan Thị Tình	Lê Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH Date: 2024.03.27 13:55:21 +07'00'